

Số: 59 /QĐ-CDVX-ĐT

Ninh Bình, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng
Cơ điện xây dựng Việt Xô)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ

- Căn cứ Quyết định số: 4323/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô;
- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021;
- Căn cứ nội dung họp Hội đồng trường khóa III ngày 03/1/2025;
- Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô.

(Đính kèm biểu Phụ lục 01; 02; 03)

Điều 2. Chế độ miễn giảm học phí được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng, Khoa có liên quan và học sinh, sinh viên toàn trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu ĐT, VT.



ThS. Lê Hồng Phong



Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng và trung cấp chính quy

(Kèm theo Quyết định số: 59 /QĐ-CDVX-ĐT, ngày 09 tháng 01 năm 2025)

DVT: Đồng/tháng

TT	Tên nghề đào tạo	Mức thu	Ghi chú
I	Trình độ đào tạo Cao đẳng chính quy:		
1	Công nghệ ô tô	1.320.000	
2	Công nghệ ô tô (Lớp Chất lượng cao)	1.430.000	
3	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	1.320.000	
4	Điện công nghiệp	1.320.000	
5	Điện công nghiệp (Lớp Chất lượng cao)	1.430.000	
6	Cắt gọt kim loại	1.320.000	
7	Hàn	1.430.000	
8	Kỹ thuật xây dựng	1.320.000	
9	Kế toán doanh nghiệp	770.000	
10	Văn thư hành chính	770.000	
11	Thiết kế đồ họa	770.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	770.000	
13	Quản trị mạng máy tính	770.000	
14	Công nghệ thông tin (UDPM)	770.000	
II	Trình độ đào tạo Trung cấp chính quy:		
1	Vận hành máy thi công nền	1.320.000	
2	Điện dân dụng	1.320.000	
3	Công nghệ ô tô	1.320.000	
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	1.320.000	
5	Điện công nghiệp	1.320.000	
6	Cắt gọt kim loại	1.320.000	

7	Hàn	1.320.000	
8	Kỹ thuật xây dựng	1.320.000	
9	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	1.320.000	
10	Điện – Nước	1.320.000	
11	Kế toán doanh nghiệp	1.100.000	
12	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.100.000	
13	Tin học văn phòng	1.100.000	
14	Văn thư hành chính	1.100.000	
15	Thiết kế đồ họa	1.100.000	
16	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.100.000	
17	Quản trị mạng máy tính	1.100.000	
18	Kế toán tin học	1.100.000	
19	Công nghệ thông tin (ƯDPM)	1.100.000	
20	Tiếng Nhật	1.100.000	

PHỤ LỤC 02



Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo Sơ cấp nghề

(Khóa học 03 tháng và dưới 3 tháng)

Kèm theo Quyết định số: 59 /QĐ-CDVX-ĐT, ngày 09 tháng 01 năm 2025)

DVT: Đồng/khóa học

TT	Tên nghề đào tạo	Mức thu	Ghi chú
1	Nghề Vận hành máy thi công nền	5.500.000	
2	Nghề Hàn	Tối thiểu: 3.500.000	
3	Các nghề: Nếu đào tạo tại doanh nghiệp, tùy tình hình thực tế mức thu học phí có thể thấp hơn mức thu 3.300.000 đồng/khóa; hoặc Nếu đào tạo phối hợp với doanh nghiệp thì mức thu học phí theo hợp đồng ký kết.	3.300.000	

PHỤ LỤC 03

Mức thu học phí đối với đào tạo hệ Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông và hệ Văn hóa THPT trong cơ sở GDNN (4 môn)
(Kèm theo Quyết định số: 59 /QĐ-CDVX-ĐT, ngày 09 tháng 01 năm 2025)



DVT: Đồng/tháng

TT	Tên nghề đào tạo	Mức thu	Ghi chú
1	Hệ Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông các lớp 10, 11, 12 (Thu học phí 09 tháng/năm học)		
	- Vùng thành thị:	300.000	
	- Vùng nông thôn:	200.000	
	- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi:	100.000	
2	Học văn hóa (đối với đào tạo khối lượng văn hóa trung học phổ thông trong các cơ sở GDNN theo TT15/2022 thời gian 3 kỳ, mỗi kỳ 5 tháng)	150.000	

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng
Cơ điện xây dựng Việt Xô theo tín chỉ đào tạo)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ

- Căn cứ Quyết định số: 4323/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô;
- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021;
- Căn cứ nội dung họp Hội đồng trường khóa III ngày 03/1/2025;
- Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô theo tín chỉ.

(Đính kèm biểu Phụ lục 01)

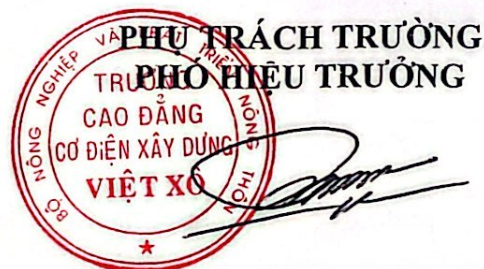
Điều 2. Chế độ miễn giảm học phí được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng, Khoa có liên quan và học sinh, sinh viên toàn trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu ĐT, VT.



ThS. Lê Hồng Phong

PHỤ LỤC 01

Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng và trung cấp chính quy
theo tin chỉ đào tạo

(Kèm theo Quyết định số: 59a/QĐ-CDVX-DT, ngày 09 tháng 01 năm 2025)

ĐVT: Đồng/tin chỉ

TT	Tên nghề đào tạo	Mức thu	Ghi chú
I	Trình độ đào tạo Cao đẳng chính quy:		
1	Công nghệ ô tô	300.000	
2	Công nghệ ô tô (Lớp Chất lượng cao)	240.000	
3	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	300.000	
4	Điện công nghiệp	318.000	
5	Điện công nghiệp (Lớp Chất lượng cao)	336.000	
6	Cắt gọt kim loại	324.000	
7	Hàn	370.000	
8	Kỹ thuật xây dựng	295.000	
9	Kế toán doanh nghiệp	143.000	
10	Văn thư hành chính	169.000	
11	Thiết kế đồ họa	203.000	
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	201.000	
13	Quản trị mạng máy tính	187.000	
14	Công nghệ thông tin (UDPM)	189.000	
II	Trình độ đào tạo Trung cấp chính quy:		
1	Vận hành máy thi công nền	413.000	
2	Điện dân dụng	378.000	
3	Công nghệ ô tô	389.000	
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	357.000	
5	Điện công nghiệp	378.000	

6	Cắt gọt kim loại	394.000	
7	Hàn	383.000	
8	Kỹ thuật xây dựng	348.000	
9	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	348.000	
10	Điện – Nước	339.000	
11	Kế toán doanh nghiệp	269.000	
12	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	256.000	
13	Tin học văn phòng	319.000	
14	Văn thư hành chính	319.000	
15	Thiết kế đồ họa	319.000	
16	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	315.000	
17	Quản trị mạng máy tính	306.000	
18	Kế toán tin học	286.000	
19	Công nghệ thông tin (ƯDPM)	286.000	
20	Tiếng Nhật	294.000	